

Số: 582 /QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên phạm vi toàn quốc, kết quả cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo):

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều trên phạm vi toàn quốc: 9,35%; tổng số hộ: 2.393.332 hộ. Trong đó:

- Tỷ lệ hộ nghèo: 5,2%; tổng số hộ nghèo: 1.330.148 hộ.

- Tỷ lệ hộ cận nghèo: 4,15%; tổng số hộ cận nghèo: 1.063.184 hộ.

b) Tỷ lệ nghèo đa chiều theo các vùng:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ nghèo đa chiều: 25,69%; tổng số hộ: 815.127 hộ. Trong đó:

+ Tỷ lệ hộ nghèo: 17,35%; tổng số hộ nghèo: 550.516 hộ;

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo: 8,34%; tổng số hộ cận nghèo: 264.611 hộ.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Tỷ lệ nghèo đa chiều: 3,22%; tổng số hộ: 220.413 hộ. Trong đó:

+ Tỷ lệ hộ nghèo: 1,34%; tổng số hộ nghèo: 91.789 hộ;

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo: 1,88%; tổng số hộ cận nghèo: 128.624 hộ.

- Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: Tỷ lệ nghèo đa chiều: 12,02%; tổng số hộ: 679.920 hộ. Trong đó:

+ Tỷ lệ hộ nghèo: 6,21%; tổng số hộ nghèo: 351.255 hộ;

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo: 5,81%; tổng số hộ cận nghèo: 328.665 hộ;

- Vùng Tây Nguyên: Tỷ lệ nghèo đa chiều: 17,52%; tổng số hộ: 266.676 hộ. Trong đó:

+ Tỷ lệ hộ nghèo: 10,50%; tổng số hộ nghèo: 159.827 hộ;

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo: 7,02%; tổng số hộ cận nghèo: 106.849 hộ;

- Vùng Đông Nam Bộ: Tỷ lệ nghèo đa chiều: 0,93%; tổng số hộ: 43.395 hộ. Trong đó:

+ Tỷ lệ hộ nghèo: 0,51%; tổng số hộ nghèo: 23.646 hộ;

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo: 0,42%; tổng số hộ cận nghèo: 19.749 hộ;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Tỷ lệ nghèo đa chiều: 7,61%; tổng số hộ: 367.801 hộ. Trong đó:

+ Tỷ lệ hộ nghèo: 3,17%; tổng số hộ nghèo: 153.115 hộ.

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo: 4,44%; tổng số hộ cận nghèo: 214.686 hộ.

2. Đối với 74 huyện nghèo (Theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025): Tỷ lệ nghèo đa chiều: 61,62%; tổng số hộ: 590.751 hộ. Trong đó:

- Tỷ lệ hộ nghèo: 44,97%; tổng số hộ nghèo: 431.182 hộ.
- Tỷ lệ hộ cận nghèo: 16,64%; tổng số hộ cận nghèo: 159.569 hộ.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

a) Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

b) Tỷ lệ nghèo đa chiều, số hộ nghèo, hộ cận nghèo công bố tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, làm căn cứ xác định tiêu chí nghèo đa chiều khi xem xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và các chính sách kinh tế, xã hội khác.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, xác định tiêu chí nghèo đa chiều khi xem xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và các chính sách kinh tế, xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, Vụ KHTC, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, VPQGGN_(sb).



BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung

Phụ lục I

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO ĐẦU KỲ THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU 2022 - 2025
TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC

(Kèm theo Quyết định số 582/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Hộ cận nghèo (Hộ)
A	B	1 = 3 + 5	2 = 4 + 6	3	4	5	6
	CHUNG CẢ NƯỚC	9,35	2.393.332	5,20	1.330.148	4,15	1.063.184
I	Trung du và miền núi phía Bắc	25,69	815.127	17,35	550.516	8,34	264.611
1	Hà Giang	55,08	103.604	42,05	79.099	13,03	24.505
2	Tuyên Quang	31,31	66.798	23,46	50.049	7,85	16.749
3	Cao Bằng	46,56	59.896	33,23	42.751	13,33	17.145
4	Lạng Sơn	24,36	46.951	12,27	23.648	12,09	23.303
5	Lào Cai	38,14	67.159	25,19	44.355	12,95	22.804
6	Yên Bái	25,94	56.996	18,09	39.749	7,85	17.247
7	Thái Nguyên	10,97	36.798	6,14	20.595	4,83	16.203
8	Bắc Kạn	36,90	30.073	27,37	22.308	9,53	7.765
9	Phú Thọ	10,57	44.200	5,89	24.643	4,68	19.557
10	Bắc Giang	10,52	49.176	5,27	24.648	5,25	24.528
11	Hòa Bình	26,14	57.421	15,49	34.033	10,65	23.388
12	Sơn La	31,91	93.573	21,66	63.513	10,25	30.060
13	Lai Châu	43,11	44.799	32,52	33.798	10,59	11.001
14	Điện Biên	42,60	57.683	34,95	47.327	7,65	10.356
II	Đồng bằng sông Hồng	3,22	220.413	1,34	91.789	1,88	128.624
15	Hà Nội	0,15	3.259	0,06	1.289	0,09	1.970
16	Hải Phòng	3,70	23.039	1,40	8.717	2,30	14.322
17	Quảng Ninh	1,89	7.079	0,41	1.526	1,48	5.553
18	Hải Dương	4,39	28.264	2,15	13.823	2,24	14.441
19	Hưng Yên	5,11	20.808	2,55	10.368	2,56	10.440
20	Vĩnh Phúc	3,61	12.478	1,51	5.207	2,10	7.271
21	Bắc Ninh	2,71	9.848	1,16	4.214	1,55	5.634
22	Hà Nam	7,19	20.120	3,67	10.265	3,52	9.855
23	Nam Định	6,78	43.150	1,74	11.088	5,04	32.062
24	Ninh Bình	6,52	20.411	3,05	9.553	3,47	10.858
25	Thái Bình	4,87	31.957	2,40	15.739	2,47	16.218
III	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	12,02	679.920	6,21	351.255	5,81	328.665
26	Thanh Hóa	15,47	154.596	6,77	67.684	8,70	86.912
27	Nghệ An	14,42	123.146	7,81	66.709	6,61	56.437
28	Hà Tĩnh	9,77	37.268	4,68	17.848	5,09	19.420

TT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Hộ cận nghèo (Hộ)
A	B	1 = 3 + 5	2 = 4 + 6	3	4	5	6
29	Quảng Bình	11,91	30.419	6,53	16.684	5,38	13.735
30	Quảng Trị	16,20	29.037	10,55	18.904	5,65	10.133
31	Thừa Thiên Huế	8,88	28.824	4,93	16.008	3,95	12.816
32	Đà Nẵng	1,85	5.584	1,43	4.320	0,42	1.264
33	Quảng Nam	9,48	41.351	7,60	33.147	1,88	8.204
34	Quảng Ngãi	16,17	60.104	9,09	33.782	7,08	26.322
35	Bình Định	11,34	49.706	5,78	25.321	5,56	24.385
36	Phú Yên	13,53	35.527	4,97	13.046	8,56	22.481
37	Khánh Hòa	9,45	31.466	3,86	12.858	5,59	18.608
38	Ninh Thuận	14,97	27.209	7,84	14.255	7,13	12.954
39	Bình Thuận	7,69	25.683	3,20	10.689	4,49	14.994
IV	Tây Nguyên	17,52	266.676	10,50	159.827	7,02	106.849
40	Đắk Lắk	20,64	102.692	12,82	63.767	7,82	38.925
41	Đắk Nông	17,90	29.252	11,21	18.317	6,69	10.935
42	Gia Lai	21,18	80.042	12,16	45.965	9,02	34.077
43	Kon Tum	21,66	31.094	15,34	22.027	6,32	9.067
44	Lâm Đồng	6,94	23.596	2,87	9.751	4,07	13.845
V	Đông Nam Bộ	0,93	43.395	0,51	23.646	0,42	19.749
45	Thành phố Hồ Chí Minh	0,20	5.079	0,17	4.249	0,03	830
46	Đồng Nai	1,59	13.973	0,80	7.057	0,79	6.916
47	Bình Dương	2,12	7.053	1,23	4.093	0,89	2.960
48	Bình Phước	3,09	8.638	1,75	4.894	1,34	3.744
49	Tây Ninh	1,83	5.841	0,65	2.075	1,18	3.766
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,88	2.811	0,40	1.278	0,48	1.533
VI	Đồng bằng Sông Cửu Long	7,61	367.801	3,17	153.115	4,44	214.686
51	Long An	3,72	17.820	1,30	6.234	2,42	11.586
52	Tiền Giang	4,78	24.241	1,60	8.122	3,18	16.119
53	Bến Tre	8,52	34.111	4,27	17.097	4,25	17.014
54	Trà Vinh	9,56	27.422	3,56	10.207	6,00	17.215
55	Vĩnh Long	5,62	16.518	2,06	6.055	3,56	10.463
56	Cần Thơ	3,31	12.081	0,80	2.913	2,51	9.168
57	Hậu Giang	10,34	20.829	6,45	12.989	3,89	7.840
58	Sóc Trăng	15,67	52.178	6,73	22.409	8,94	29.769
59	An Giang	9,75	51.417	3,82	20.129	5,93	31.288
60	Đồng Tháp	8,22	36.738	3,13	13.971	5,09	22.767
61	Kiên Giang	6,79	31.316	2,56	11.822	4,23	19.494
62	Bạc Liêu	11,77	26.583	5,12	11.563	6,65	15.020
63	Cà Mau	5,41	16.547	3,14	9.604	2,27	6.943

Phụ lục 2

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO ĐẦU KỲ
GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN 74 HUYỆN NGHÈO**

*(Kèm theo Quyết định số 582/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

STT	Tỉnh/Huyện	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Hộ cận nghèo (Hộ)
A	B	1 = 3 + 5	2 = 4 + 6	3	4	5	6
	Tổng cộng (74 huyện)	61,62	590.751	44,97	431.182	16,64	159.569
	Hà Giang						
1	Mèo Vạc	75,38	12.964	64,07	11.019	11,31	1.945
2	Đồng Văn	80,34	13.442	67,96	11.371	12,38	2.071
3	Yên Minh	73,90	14.084	60,02	11.438	13,88	2.646
4	Quản Bạ	71,01	8.836	60,94	7.583	10,07	1.253
5	Xín Mần	69,48	10.053	55,82	8.076	13,66	1.977
6	Hoàng Su Phì	72,06	10.068	52,93	7.395	19,13	2.673
7	Bắc Mê	67,32	7.593	48,83	5.507	18,49	2.086
	Lạng Sơn						
8	Bình Gia	66,38	8.599	26,45	3.426	39,93	5.173
9	Văn Quan	55,67	7.518	22,22	3.001	33,45	4.517
	Tuyên Quang						
10	Lâm Bình	70,70	8.009	55,91	6.334	14,79	1.675
11	Na Hang	65,87	7.023	50,65	5.400	15,22	1.623
	Cao Bằng						
12	Bảo Lâm	77,34	9.924	55,91	7.174	21,43	2.750
13	Bảo Lạc	62,76	7.036	53,46	5.993	9,30	1.043
14	Hà Quảng	51,59	7.227	39,59	5.546	12,00	1.681
15	Hạ Lang	66,11	4.030	52,79	3.218	13,32	812
16	Thạch An	61,04	4.852	46,81	3.721	14,23	1.131
17	Nguyên Bình	72,57	6.628	57,25	5.229	15,32	1.399
18	Trùng Khánh	48,47	8.454	33,59	5.858	14,88	2.596
	Bắc Kạn						
19	Pác Nặm	70,53	5.274	55,66	4.162	14,87	1.112
20	Ngân Sơn	63,47	4.721	51,21	3.809	12,26	912
	Lào Cai						
21	Mường Khương	68,36	9.588	47,44	6.654	20,92	2.934
22	Bắc Hà	70,88	10.147	51,74	7.407	19,14	2.740
23	Si Ma Cai	71,31	5.570	55,58	4.341	15,73	1.229
24	Bát Xát	65,28	11.432	45,46	7.961	19,82	3.471
	Yên Bái						
25	Trạm Tấu	71,63	4.984	63,32	4.406	8,31	578
26	Mù Cang Chải	70,37	9.026	56,80	7.286	13,57	1.740



STT	Tỉnh/Huyện	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Hộ cận nghèo (Hộ)
A	B	1 = 3 + 5	2 = 4 + 6	3	4	5	6
	Bắc Giang						
27	Sơn Động	56,05	11.620	25,80	5.349	30,25	6.271
	Hòa Bình						
28	Đà Bắc	65,54	9.607	41,56	6.092	23,98	3.515
	Sơn La						
29	Sốp Cộp	52,25	6.012	37,79	4.348	14,46	1.664
30	Thuận Châu	54,96	21.206	37,06	14.300	17,90	6.906
	Điện Biên						
31	Mường Nhé	65,75	6.254	60,08	5.715	5,67	539
32	Mường Chà	64,65	6.245	54,44	5.259	10,21	986
33	Tủa Chùa	61,84	7.321	46,28	5.479	15,56	1.842
34	Tuần Giáo	57,65	10.996	49,73	9.486	7,92	1.510
35	Điện Biên Đông	58,67	8.022	53,25	7.281	5,42	741
36	Mường Ảng	50,13	5.590	38,08	4.246	12,05	1.344
37	Nậm Pồ	60,18	6.780	55,27	6.227	4,91	553
	Lai Châu						
38	Phong Thổ	65,33	11.282	48,44	8.365	16,89	2.917
39	Sìn Hồ	61,87	10.653	48,39	8.332	13,48	2.321
40	Nậm Nhùn	52,16	3.221	46,02	2.842	6,14	379
41	Mường Tè	66,17	7.148	57,05	6.163	9,12	985
	Thanh Hóa						
42	Thường Xuân	68,04	15.590	25,37	5.814	42,67	9.776
43	Lăng Chánh	68,12	7.897	30,69	3.558	37,43	4.339
44	Bá Thước	68,67	18.094	29,48	7.768	39,19	10.326
45	Quan Hóa	67,64	7.550	33,73	3.765	33,91	3.785
46	Quan Sơn	69,34	6.410	40,89	3.780	28,45	2.630
47	Mường Lát	68,82	6.009	56,18	4.905	12,64	1.104
	Nghệ An						
48	Quế Phong	69,05	11.161	44,74	7.232	24,31	3.929
49	Tương Dương	56,68	10.325	39,39	7.176	17,29	3.149
50	Kỳ Sơn	70,77	11.786	59,36	9.885	11,41	1.901
51	Quỳ Châu	53,53	7.817	42,15	6.155	11,38	1.662
	Quảng Trị						
52	Đa Krông	57,17	6.612	49,40	5.713	7,77	899
	Thừa Thiên Huế						
53	A Lưới	65,53	9.208	49,98	7.023	15,55	2.185
	Quảng Nam						
54	Tây Giang	67,26	3.642	66,13	3.581	1,13	61
55	Phước Sơn	55,15	3.767	42,46	2.900	12,69	867
56	Nam Trà My	56,56	4.477	54,70	4.330	1,86	147
57	Bắc Trà My	57,03	6.495	50,44	5.745	6,59	750

STT	Tỉnh/Huyện	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Hộ cận nghèo (Hộ)
A	B	1 = 3 + 5	2 = 4 + 6	3	4	5	6
58	Đông Giang	54,95	4.058	52,88	3.905	2,07	153
59	Nam Giang	51,60	3.731	50,40	3.644	1,20	87
	Quảng Ngãi						
60	Trà Bồng	61,32	8.704	42,52	6.035	18,80	2.669
61	Sơn Tây	56,92	3.297	47,39	2.745	9,53	552
	Bình Định						
62	An Lão	55,33	5.073	36,13	3.313	19,20	1.760
	Khánh Hòa						
63	Khánh Vĩnh	58,64	6.172	45,90	4.831	12,74	1.341
64	Khánh Sơn	66,31	4.935	47,43	3.530	18,88	1.405
	Ninh Thuận						
65	Bác Ái	49,21	3.895	40,62	3.215	8,59	680
	Kon Tum						
66	Kon Plong	55,99	4.228	44,40	3.353	11,59	875
67	Tu Mơ Rông	60,19	4.096	52,11	3.546	8,08	550
68	Ia Hdr'ai	60,56	1.915	40,73	1.288	19,83	627
	Gia Lai						
69	Kông Chro	60,66	7.569	46,02	5.742	14,64	1.827
	Đắk Lắk						
70	M'Đrăk	63,07	12.136	42,35	8.149	20,72	3.987
71	Ea Súp	56,99	11.379	47,43	9.470	9,56	1.909
	Đắk Nông						
72	Tuy Đức	56,15	7.409	45,24	5.969	10,91	1.440
73	Đắk Glong	55,05	9.210	40,02	6.695	15,03	2.515
	An Giang						
74	Tri Tôn	21,16	7.065	10,85	3.623	10,31	3.442

